

**CÔNG TY TNHH NECOMAX**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NECOMAX

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NECOMAX COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NECOMAX Co., Ltd

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110899950

**3. Ngày thành lập:** 26/11/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 49A ngõ 663 Trương Định, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0943355598

Fax:

Email: [nghianguyensoict@gmail.com](mailto:nghianguyensoict@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | In ấn<br>(Không in tráng bao bì kim loại, in trên sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan)                                                                               | 1811     |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                                                                                                   | 1812     |
| 3.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư (Loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán) | 6619     |
| 4.  | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: Sản xuất phần mềm; Sản xuất phần mềm ứng dụng trên thiết bị di động. Sản xuất website                                              | 5820     |
| 5.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                             | 6201     |
| 6.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                               | 6202     |
| 7.  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>Chi tiết: Khai thác cơ sở dữ liệu; Lưu trữ dữ liệu; Xây dựng cơ sở dữ liệu;                                 | 6311     |
| 8.  | Cổng thông tin<br>(chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)                                                                      | 6312     |
| 9.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế website                                                                                                      | 7410     |
| 10. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở)                                                     | 9511     |
| 11. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                                            | 7320     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8511        |
| 13. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8512        |
| 14. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8521        |
| 15. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8522        |
| 16. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8523        |
| 17. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8531        |
| 18. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8532        |
| 19. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8533        |
| 20. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dạy ngoại ngữ, tin học và dạy kỹ năng đàm thoại, đào tạo kỹ năng nói trước công chúng, dạy máy tính;<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);                   | 8559        |
| 21. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8560        |
| 22. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm hoạt động tư vấn pháp luật, tài chính kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                                                                                      | 7020(Chính) |
| 23. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(Không bao gồm hoạt động của các trung tâm)                                                                                                                                                           | 7810        |
| 24. | Quảng cáo<br>(Theo Luật Quảng cáo 2012)<br>(Trừ quảng cáo pháp luật cấm kinh doanh; không đập, cắt, gò, hàn, sơn bảng hiệu quảng cáo tại trụ sở)                                                                                                                                               | 7310        |
| 25. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649        |
| 26. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                            | 4651        |
| 27. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                             | 4652        |
| 28. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm, trừ đấu giá)                                                                                                                          | 4610        |
| 29. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                           | 4641        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                           | 4690 |
| 31. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Không bao gồm kinh doanh thiết bị, phần mềm nguy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị)                                                                                   | 4741 |
| 32. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng, bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; bán lẻ tem và tiền kim khí)                                                                                                                             | 4773 |
| 33. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm động vật, thực vật, hóa chất bị cấm theo quy định của Luật Đầu tư)<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại | 4669 |
| 34. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;<br>- Bán buôn thủy sản;<br>- Bán buôn rau, quả;<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;<br>- Bán buôn thực phẩm khác                    | 4632 |
| 35. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4633 |
| 36. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                       | 4722 |
| 37. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                         | 4723 |
| 38. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động của nhà đầu giá bán lẻ)                                                                                                                                                              | 4751 |
| 39. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động của nhà đầu giá bán lẻ)                                                                                                                                                  | 4753 |
| 40. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động của nhà đầu giá bán lẻ)                                                                                                                                                                     | 4761 |
| 41. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động của nhà đầu giá bán lẻ)                                                                                                                                                   | 4762 |
| 42. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động của nhà đầu giá bán lẻ)                                                                                                                                                             | 4771 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ<br>Loại trừ:<br>- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ;<br>- Hoạt động của nhà đấu giá bán lẻ.                                                               | 4781 |
| 44. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ hoạt động của nhà đấu giá bán lẻ)                                                                                                                                                                 | 4782 |
| 45. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ hoạt động của nhà đấu giá bán lẻ )                                                                                                                                                      | 4783 |
| 46. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                  | 4721 |
| 47. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                        | 6209 |
| 48. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí; (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                         | 6399 |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (trừ loại nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                    | 8299 |
| 50. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động của nhà đấu giá bán lẻ)                                                  | 4759 |
| 51. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ phiên dịch;<br>- Hoạt động môi giới thương mại;<br>- Tư vấn về công nghệ khác, (trừ hoạt động Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng, Tư vấn chứng khoán) | 7490 |
| 52. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(Trừ hoạt động của nhà đấu giá bán lẻ)                                                                                                                                                                       | 4719 |
| 53. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động của nhà đấu giá bán lẻ)                                                                                                                                                           | 4774 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 54. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4789 |
| 55. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đấu giá bán lẻ qua internet)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4791 |
| 56. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4799 |
| 57. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5210 |
| 58. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức, xúc tiến và/hoặc quản lý các sự kiện, như<br>kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị, có hoặc không<br>có quản lý và cung cấp nhân viên đảm nhận những vấn đề tổ<br>chức.<br>(Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất<br>nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các<br>chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) | 8230 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN VĂN NGHĨA

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 18/06/1997

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036097003032

Ngày cấp: 21/09/2022

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Tổ 3, Thị trấn Nam Giang, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tổ 3, Thị trấn Nam Giang, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN NGHĨA

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/06/1997

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036097003032

Ngày cấp: 21/09/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 3, Thị trấn Nam Giang, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 3, Thị trấn Nam Giang, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội